

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

Quý 1 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)	100		119.510.443.955	104.277.947.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	19.594.604.968	47.074.828.980
1. Tiền	111		19.594.604.968	7.074.828.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	50.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		50.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.770.816.908	30.424.108.842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	25.847.829.819	23.237.879.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.839.763.928	3.451.625.911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.04	13.412.353.028	13.063.733.633
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.06	(9.343.802.745)	(9.343.802.745)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	VI.05	14.672.878	14.672.878
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	12.996.694.319	11.671.255.136
1. Hàng tồn kho	141		15.121.266.052	13.795.826.869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2.124.571.733)	(2.124.571.733)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.148.327.760	5.107.754.378
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.11	47.362.499	48.720.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.100.489.961	5.058.559.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.15	475.300	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		699.582.971.345	708.120.583.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		596.719.949.433	605.574.666.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	595.944.714.692	604.744.682.886
- Nguyên giá	222		1.099.982.230.550	1.098.210.270.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(504.037.515.858)	(493.465.587.664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	775.234.741	829.983.940
- Nguyên giá	228		1.824.974.325	1.824.974.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.049.739.584)	(994.990.385)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.08	8.664.661.350	8.361.600.218
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		8.664.661.350	8.361.600.218
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.02	84.500.000.000	84.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		83.500.000.000	83.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		9.698.360.562	9.684.316.604
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.11	9.698.360.562	9.684.316.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+ 200)	280		819.093.415.300	812.398.530.984

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		594.218.013.064	595.372.907.272
I. Nợ ngắn hạn	310		169.072.317.413	170.227.211.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	75.735.535.497	75.132.960.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.162.357.870	1.988.674.724
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.14	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.15	2.712.502.856	6.762.884.293
5. Phải trả người lao động	315		7.036.240.404	13.191.376.113
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.16	12.272.272.856	5.041.143.987
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.17	32.447.273.528	30.697.686.965
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.12	35.198.581.060	35.547.408.435
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.18	1.507.553.342	1.865.076.942
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		425.145.695.651	425.145.695.651
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.12	425.145.695.651	425.145.695.651
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.18	224.875.402.236	217.025.623.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.463.185.448	109.463.185.448
5. Cổ phiếu quỹ mua lại của chính mình (*)	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.622.956.562	32.622.956.562
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(77.210.739.774)	(85.060.518.298)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		(85.060.518.298)	(103.141.755.273)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		7.849.778.524	18.081.236.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		819.093.415.300	812.398.530.984

Phê duyệt, ngày 14 tháng 4 năm 2026

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	57.171.791.989	52.491.666.396	57.171.791.989	52.491.666.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		57.171.791.989	52.491.666.396	57.171.791.989	52.491.666.396
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	30.863.116.875	30.672.790.249	30.863.116.875	30.672.790.249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.308.675.114	21.818.876.147	26.308.675.114	21.818.876.147
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	482.216.351	8.048.571	482.216.351	8.048.571
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	7.178.380.573	7.539.166.907	7.178.380.573	7.539.166.907
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7.178.380.573	4.817.409.908	7.178.380.573	4.817.409.908
9. Chi phí bán hàng	26	VII.9	4.940.809.191	4.778.723.845	4.940.809.191	4.778.723.845
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	4.465.460.207	4.389.542.286	4.465.460.207	4.389.542.286
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		10.206.241.494	5.119.491.680	10.206.241.494	5.119.491.680
12. Thu nhập khác	31	VII.7	23.564	650.001.003	23.564	650.001.003
13. Chi phí khác	32	VII.8	-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		23.564	650.001.003	23.564	650.001.003
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.206.265.058	5.769.492.683	10.206.265.058	5.769.492.683
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.11	2.356.486.534	1.473.933.734	2.356.486.534	1.473.933.734
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.849.778.524	4.295.558.949	7.849.778.524	4.295.558.949

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Phê duyệt, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.206.265.058	5.769.492.683
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.626.677.393	12.697.337.240
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	2.721.756.999
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(482.216.351)	(8.048.571)
- Chi phí lãi vay	06		7.178.380.573	4.817.409.908
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.529.106.673	25.997.948.259
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(933.449.989)	1.289.361.549
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.325.439.183)	(99.592.375)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.813.109.999	(13.747.030.111)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(12.686.457)	220.618.787
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(22.251.704)	(50.893.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.417.724.840)	(210.969.708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(357.523.600)	(250.923.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.273.140.899	13.148.519.741

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2026	Năm 2025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.346.082.237)	(1.748.125.745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		482.216.351	8.048.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.863.865.886)	(1.740.077.174)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(348.827.375)	(348.829.199)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(348.827.375)	(348.829.199)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.060.447.638	11.059.613.368
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.534.157.330	18.534.157.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19.594.604.968	29.593.770.698

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Phê duyệt, ngày 14 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 101, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%; các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...;
- + Lắp đặt hệ thống điện;
- + Xây dựng nhà các loại;
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- + Hoạt động tư vấn quản lý;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- + ..v.v...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2026 lãi 7.849.778.524 đồng lợi nhuận sau thuế, khu vực cổ phần lãi 9.425.946.138 đồng, khu vực các xã Nhà nước giao Công ty quản lý lỗ 1.576.167.614 đồng.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên.

+ Công ty TNHH Friend.

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty cổ phần Doinco Việt Nam

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 1 - Địa chỉ: Tổ 101, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 2 - Địa chỉ: Tổ 2, Phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 3 - Địa chỉ: Tổ 10, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 101, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp sửa chữa, quản lý mạng xây lắp - Địa chỉ: Tổ 101, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Thôn 6, Xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Xóm Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Điềm Thụy - Địa chỉ: Tổ dân phố Thành Lập, phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 419 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

9. Thuyết minh các thông tin khác: không.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán DN ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty cổ phần Doinco Việt Nam, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 232,5 tỷ đồng, trong đó Công ty CP nước sạch Thái Nguyên góp 83,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 35,914 %.

d. Đầu tư vào đơn vị khác;

đ. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng để lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Mức dự phòng	Lượng vật tư hàng hóa	(Giá gốc hàng	Giá trị thuần có thể
giảm giá vật tư =	thực tế tồn kho tại thời điểm X	tồn kho theo	- thực hiện được của
hàng hoá	lập báo cáo tài chính	sổ kế toán	hàng tồn kho)

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) = Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 50 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình:

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán; phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng.

c. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

d. Nguyên tắc kế toán và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí chờ phân bổ gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....
- Chi phí chờ phân bổ được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:
 - + Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.
 - + Chi phí chờ phân bổ dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm
 - + Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

- Được ghi nhận theo sổ thực tế phải trả;
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

- Khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Thông báo về việc chi trả cổ tức, danh sách cổ đông được chốt;
- Được chi trả khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ sau khi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:
 - + Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT
 - + Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfz và norad);
 - + Chi phí lãi vay dự án phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên;
 - + Chi phí phải trả các nhà thầu, các khoản phải trả khác .v.v...

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v.... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:
 - + Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai.
 - + Vay Ngân hàng Norad và Kfw - Dự án cấp nước thị xã Sông Công.
 - + Vay Vietcombank Hà Nam - Dự án Sông Công II và dự án Điện mặt trời.
 - + Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) khoản vay 2961 và khoản vay 3251 -VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN).
- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và khế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận:
 - + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu, doanh thu khác. Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện:

-> Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

-> Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-> Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-> Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-> Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện:

-> Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-> Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;

-> Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

-> Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.

b. Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm và lãi chênh lệch tỷ giá DA phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên

c. Thu nhập khác.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ, các khoản thu khác .v.v....

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa) và lỗ chênh lệch tỷ giá DA phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:
 - + Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.
 - + Các khoản chi quản lý doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuế, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền.

27. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

28. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các công trình đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính.

ĐVT: Đồng Việt Nam

1. Tiền	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
- Tiền mặt tại quỹ	1.401.238.343			3.243.742.713		
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	18.193.366.625			3.831.086.267		
- Các khoản tương đương tiền	-			40.000.000.000		
Cộng	19.594.604.968			47.074.828.980		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000			10.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Tiên Phong Thái Nguyên (Kỳ hạn 6T)	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Tiền gửi 6 tháng tại Ngân hàng SHB (Từ ngày 26/02/2026->25/8/2026)	40.000.000.000			-		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	87.500.000.000		(3.000.000.000)	87.500.000.000		(3.000.000.000)
- Đầu tư vào Công ty con:	4.000.000.000		(3.000.000.000)	4.000.000.000		(3.000.000.000)
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3.000.000.000		(3.000.000.000)	3.000.000.000		(3.000.000.000)
+ Công ty TNHH Friend	1.000.000.000			1.000.000.000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	83.500.000.000			83.500.000.000		
+ Công ty cổ phần Doinco Việt Nam	83.500.000.000			83.500.000.000		
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
- Tiền nước sạch KV Sông Công + Phổ Yên	6.443.054.086			6.081.180.130		

- Tiền nước sạch KV thành phố Thái Nguyên	10.360.930.915		8.137.725.035	
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	665.626.033		604.899.263	
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cấm phú lương	1.387.605.000		1.387.605.000	
- Công trình cấp nước Đông cao - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	523.737.276		523.737.276	
- CT cấp nước Xã Tiên Phong, Phồ Yên - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn TNguyên	663.197.197		663.197.197	
- Phải thu của công trình xây lắp	3.396.886.332		3.431.532.284	
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội	2.085.543.601		2.085.543.601	
- Phải thu khác của khách hàng khác	321.249.379		322.459.379	
Cộng	25.847.829.819		23.237.879.165	
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.386.559.479	-	13.037.940.084	
+ Tạm ứng	7.014.263.898		7.163.003.308	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	107.500.050		107.500.050	
+ Phải thu khác	6.264.795.531		5.767.436.726	
b. Phải thu khác của các bên liên quan	25.793.549		25.793.549	
Công ty NHH xây dựng CT nước sạch Thái Nguyên	25.793.549		25.793.549	
Cộng	13.412.353.028	-	13.063.733.633	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	14.672.878	-	14.672.878
Cộng	-	14.672.878	-	14.672.878

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	9.343.802.745	-	9.343.802.745	9.343.802.745	-	9.343.802.745
1. Hoạt động xây lắp	9.330.643.118	-	9.330.643.118	9.330.643.118	-	9.330.643.118
- CT: Đầu nguồn thử áp lực Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán, TPTN	20.121.000	-	20.121.000	20.121.000	-	20.121.000
- CT: đầu nguồn, thử áp lực KDC Gò Móc 1-2 (Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ)	44.713.000	-	44.713.000	44.713.000	-	44.713.000
- CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
- CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (ĐA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
- Ban Quản lý các công trình xây dựng thị trấn Hùng Sơn	94.207.673	-	94.207.673	94.207.673	-	94.207.673
- DA xây dựng khu công nghiệp Diêm Thụy phần S 180 HA (Phần còn lại)						
+ Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp (DA XD KCN Diêm Thụy phần S 180HA) Phần còn lại	161.942.532	-	161.942.532	161.942.532	-	161.942.532
+ CT: Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông, san nền với d.tích 4,3 HA thuộc D.Ấn XD khu TĐC và nhà ở công nhân tại xóm Hắng huyện Phổ Yên (KCN Diêm Thụy - Phần d.tích 180HA)	82.176.000	-	82.176.000	82.176.000	-	82.176.000
- CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Diêm Thụy phần diện tích 180ha)	55.809.913	-	55.809.913	55.809.913	-	55.809.913
- Công trình: DA XD HTKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Diêm Thụy	148.445.270	-	148.445.270	148.445.270	-	148.445.270
- Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	-	400.703.707	400.703.707	-	400.703.707
- Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
- CT cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- CT: KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chỉnh đường ống cấp nước (Lần 1)	100.699.000	-	100.699.000	100.699.000	-	100.699.000
- Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	-	1.387.605.000	1.387.605.000	-	1.387.605.000
- Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
- CT: Thử áp lực, đấu nguồn tuyến ống DN 150 ĐHTN (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	138.185.000	-	138.185.000	138.185.000	-	138.185.000
- CT: Thử áp lực khu nhà ở sinh viên ĐH Thái Nguyên (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000
- CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
- CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
- CT: Dịch chuyển ĐÔCN sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
- CT: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh TPTN	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
- Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GD1	28.448.900	-	28.448.900	28.448.900	-	28.448.900
- Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	-	323.550.952	323.550.952	-	323.550.952
- D.Án đầu tư XD KĐT Hồ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước)	320.653.079	-	320.653.079	320.653.079	-	320.653.079
- Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
- Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PĐP, TPTN	17.453.711	-	17.453.711	17.453.711	-	17.453.711
- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trưng Vương	11.418.000	-	11.418.000	11.418.000	-	11.418.000
- Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đồng Cao	523.737.276	-	523.737.276	523.737.276	-	523.737.276

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong	663.197.197	-	663.197.197	663.197.197	-	663.197.197
- Gói thầu số 1- CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN	90.038.708	-	90.038.708	90.038.708	-	90.038.708
- CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN (TT nước sinh hoạt và VSMT nông thôn TN)	90.671.478	-	90.671.478	90.671.478	-	90.671.478
- Công ty cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	2.085.543.601	-	2.085.543.601	2.085.543.601	-	2.085.543.601
- Công ty TNHH đầu tư XDTM Thái Kim An	308.089.752	-	308.089.752	308.089.752	-	308.089.752
Tư vấn khảo sát địa hình, lập báo cáo KTKT DA Xây dựng hệ thống cấp nước KHC Đồng Hỷ (Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Watech)	88.940.200	-	88.940.200	88.940.200	-	88.940.200
Tư vấn phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (CT CP chứng khoán thương mại và công nghiệp V/Nam)	35.000.000	-	35.000.000	35.000.000	-	35.000.000
Sửa chữa hư hỏng mặt đường Quang Trung (Công ty CP đầu tư xây dựng Hoàng Nam)	198.400.000	-	198.400.000	198.400.000	-	198.400.000
Tạm ứng 50% theo giá trị Thi công hệ thống điện - DA An Lạc Viên (Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành)	408.445.089	-	408.445.089	408.445.089	-	408.445.089
Tư vấn lập BCKTKT Dự án Cải tạo công nghệ xử lý nước sạch Nhà máy nước Tích Lương (Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Long)	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000
2. Hoạt động tư vấn	13.159.627	-	13.159.627	13.159.627	-	13.159.627
- Khảo sát, thiết kế hạng mục cấp nước - Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)	2.503.414	-	2.503.414	2.503.414	-	2.503.414
- Khảo sát thiết kế, lập DT	10.656.213	-	10.656.213	10.656.213	-	10.656.213
Cộng	9.343.802.745	-	9.343.802.745	9.343.802.745	-	9.343.802.745

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	14.190.917.045	(2.034.160.202)	12.872.677.499	(2.034.160.202)
- Công cụ, dụng cụ;	204.261.154	(89.500.000)	216.750.656	(89.500.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	698.396.619		698.396.619	
- Thành phẩm.	27.691.234	(911.531)	8.002.095	(911.531)
Cộng	15.121.266.052	(2.124.571.733)	13.795.826.869	(2.124.571.733)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng	8.544.921.281	-	8.328.022.863	-
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)	130.772.727		130.772.727	
+ Công trình: CP tư vấn thiết kế ý tưởng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc DA Khu du lịch phía Nam Hồ Núi Cốc	458.333.333		458.333.333	
+ Công trình: CP tư vấn Công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường bê tông vào Bắc đảo Voi Phun	1.705.329.630		1.705.329.630	
+ CT mạng cấp 3	836.522.510		836.522.510	
+ CT: Lắp đặt tuyến ống truyền tải từ NMN Sông công đến đường 3/2	-			
+ CT: Đầu tư tuyến ống cấp nước trong khu CN Diêm Thụy	174.707.407		174.707.407	
+ Các công trình khác .v.v ...	248.231.751		31.333.333	
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	4.991.023.923		4.991.023.923	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định công trình: Dịch chuyển tuyến ống cấp nước .v.v. ...	119.740.069		33.577.355	
Cộng	8.664.661.350	-	8.361.600.218	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	240.401.875.640	233.119.604.335	622.655.417.394	741.738.636	1.291.634.545	1.098.210.270.550
- Mua trong năm		1.771.960.000				1.771.960.000
Lắp đặt hệ thống giám sát tự động khai thác tài nguyên nước (XNNS số 1)		1.771.960.000				
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	240.401.875.640	234.891.564.335	622.655.417.394	741.738.636	1.291.634.545	1.099.982.230.550
b. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(103.877.593.673)	(121.014.652.392)	(266.604.599.740)	(677.107.314)	(1.291.634.545)	(493.465.587.664)
- Khấu hao trong kỳ	(1.851.136.253)	(2.687.849.265)	(6.025.840.332)	(7.102.344)	-	(10.571.928.194)
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	(105.728.729.926)	(123.702.501.657)	(272.630.440.072)	(684.209.658)	(1.291.634.545)	(504.037.515.858)
c. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	136.524.281.967	112.104.951.943	356.050.817.654	64.631.322	-	604.744.682.886
Số cuối kỳ	134.673.145.714	111.189.062.678	350.024.977.322	57.528.978	-	595.944.714.692

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

481.098.445.665 đồng

* TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

163.974.581.220 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD:

Nguyên giá

1.099.982.230.550 đồng

Giá trị hao mòn

504.037.515.858 đồng

Giá trị còn lại

595.944.714.692 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi:

Nguyên giá

1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn

1.269.541.921 đồng

Giá trị còn lại

248.163.880 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

1. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
- Số dư đầu năm	1.824.974.325
- Số tăng trong năm	-
- Số dư cuối kỳ	1.824.974.325
2. Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	(994.990.385)
- Khấu hao trong kỳ	(54.749.199)
- Số dư cuối kỳ	(1.049.739.584)
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
- Tại ngày đầu năm	829.983.940
- Số dư cuối kỳ	775.234.741

11. Chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	47.362.499	48.720.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất		
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.362.499	48.720.000
b. Dài hạn	9.698.360.562	9.684.316.604
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	160.075.866	198.092.390
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	305.358.385	351.331.042
+ Chi phí dài hạn khác	552.884.500	666.728.422
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	8.680.041.811	8.468.164.750
Cộng	9.745.723.061	9.733.036.604

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn khác	35.198.581.060	35.198.581.060	-	348.827.375	35.547.408.435	35.547.408.435
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	1.179.454.072	1.179.454.072			1.179.454.072	1.179.454.072
- Vay Vietcom bank (DA cấp nước khu công nghiệp Sông Công II, DA điện năng lượng mặt trời)	446.074.418	446.074.418		348.827.375	794.901.793	794.901.793
- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước thị xã Sông Công)	5.252.820.470	5.252.820.470			5.252.820.470	5.252.820.470
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	28.320.232.100	28.320.232.100			28.320.232.100	28.320.232.100
b. Vay dài hạn	425.145.695.651	425.145.695.651	-	-	425.145.695.651	425.145.695.651
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm)	4.128.089.267	4.128.089.267			4.128.089.267	4.128.089.267
- Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm)	52.528.204.695	52.528.204.695			52.528.204.695	52.528.204.695
- Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời)	236.336.207	236.336.207			236.336.207	236.336.207
- Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	90.048.440	90.048.440			90.048.440	90.048.440
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	368.163.017.042	368.163.017.042			368.163.017.042	368.163.017.042
b. Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	460.344.276.711	460.344.276.711	-	348.827.375	460.693.104.086	460.693.104.086

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	75.119.074.516	75.119.074.516	74.516.499.181	74.516.499.181
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	798.096.240	798.096.240	798.096.240	798.096.240
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	1.737.250.375	1.737.250.375	829.047.940	829.047.940
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	5.908.782.915	5.908.782.915	5.908.782.915	5.908.782.915
- Công ty TNHHMTV khai thác Thủy lợi Thái nguyên (nước thô)	2.800.869.001	2.800.869.001	2.276.465.728	2.276.465.728
- Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.156.324.118	1.156.324.118	1.120.640.918	1.120.640.918
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	5.291.302.618	5.291.302.618	5.291.302.618	5.291.302.618
- DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	37.852.570.738	37.852.570.738	37.852.570.738	37.852.570.738
+ Liên danh Công ty CP tư vấn XD cầu đường Việt Nam - Tổng Công ty nước và MT Việt Nam (Gói thầu: XD mạng lưới cấp nước mới)	16.600.574.851	16.600.574.851	16.600.574.851	16.600.574.851
+ Liên danh Công ty CPXD Thủy Lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP bơm Châu Âu (Gói thầu: XD Nhà máy)	20.088.225.881	20.088.225.881	20.088.225.881	20.088.225.881
+ Liên kết Công ty TNHH Tư vấn Dự án Anycon và Công ty CP tư vấn Watech	401.998.007	401.998.007	401.998.007	401.998.007
+ Phải trả các nhà thầu khác	761.771.999	761.771.999	761.771.999	761.771.999
- Phải trả các nhà cung cấp khác	18.091.406.701	18.091.406.701	18.957.120.274	18.957.120.274
b. Phải trả các bên liên quan	616.460.981	616.460.981	616.460.981	616.460.981
- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN	616.460.981	616.460.981	616.460.981	616.460.981
Cộng	75.735.535.497	75.735.535.497	75.132.960.162	75.132.960.162

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận				
Cộng	-	-		
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	6.762.884.293	3.563.822.147	7.614.203.584	2.712.502.856
- Thuế giá trị gia tăng	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.417.724.840	2.356.486.534	6.417.724.840	2.356.486.534
- Thuế thu nhập cá nhân	35.288.885	269.309.181	274.800.946	29.797.120
- Thuế tài nguyên	91.881.430	273.927.650	282.027.940	83.781.140
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	217.989.138	664.098.782	639.649.858	242.438.062
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
b. Phải thu	475.300	-	-	475.300
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân ...	475.300			475.300
- Thuế giá trị gia tăng				-

16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	780.333.000	780.333.000
- Xí Nghiệp nước sạch Sông công CT: Tuyến đường DT 266 (TỔ truyền tải AB ngã tư Sông Công đầu Cầu Mây, từ ngã tư Sông Công đến đảo tròn Diềm Thụ; CT Thay thế, cải tạo và nâng cấp tuyến ống cấp nước - thuộc DA Xây dựng cấp nước DN300 KCN Diềm Thụ (đoạn từ ngã tư Sông Công đến KCN Diềm Thụ)	384.667.953	384.667.953
- Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT cấp nước xã Linh Sơn - Huyện Đồng; CT cấp nước xã Tiên Phong)	73.479.965	73.479.965
- Dự án XD tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diềm Thụ; CPTV thẩm tra BCKTKT, TĐ hồ sơ mời thầu CTXD hệ thống cấp nước KCN Sông Công II	591.051.818	591.051.818
- Chi phí lãi vay các dự án, công trình	9.979.176.075	2.823.047.206
- Chi phí phải trả khác	463.564.045	388.564.045
Cộng	12.272.272.856	5.041.143.987
17. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.326.530	3.326.530
- Kinh phí công đoàn	150.948.779	90.912.796
- Bảo hiểm xã hội	683.407.473	
- Bảo hiểm y tế	120.603.978	
- Phải trả về cổ phần hóa (Cổ tức, lãi chậm nộp về Nhà nước)	16.524.362.362	16.524.362.362
- Bảo hiểm thất nghiệp	53.600.575	-
- Tiền dịch vụ thoát nước	13.743.844.235	12.640.210.460
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.167.179.596	1.438.874.817
b. Phải trả các bên liên quan	-	-
Cộng	32.447.273.528	30.697.686.965

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	109.463.185.448	(100.417.758.463)	31.805.757.519	200.851.184.504
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	817.199.043	817.199.043
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				817.199.043	817.199.043
- Lợi nhuận năm trước			18.081.236.975		18.081.236.975
- Tăng khác					-
- Giảm vốn (Phân phối lợi nhuận)			2.723.996.810		2.723.996.810
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	109.463.185.448	(85.060.518.298)	32.622.956.562	217.025.623.712
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ					-
- Lợi nhuận trong kỳ			7.849.778.524		7.849.778.524
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	109.463.185.448	(77.210.739.774)	32.622.956.562	224.875.402.236

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn Nhà nước (42,27%)	67.632.000.000	67.632.000.000
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)	65.600.000.000	65.600.000.000
+ Các cổ đông khác (16,73%)	26.768.000.000	26.768.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	109.463.185.448	109.463.185.448
- Quỹ đầu tư phát triển	32.622.956.562	32.622.956.562
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(77.210.739.774)	(85.060.518.298)
Cộng	224.875.402.236	217.025.623.712
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Nam nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ. Cổ tức, lợi nhuận	Nam nay	Năm trước
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
e. Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển;	32.622.956.562	32.622.956.562
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):	1.507.553.342	1.865.076.942
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	434.003.940	693.455.540
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	825.385.522	923.457.522
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	248.163.880	248.163.880
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		
19. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ;	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân).		

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền nước của Công ty cổ phần luyện cán thép Gia Sàng, số tiền 34.145.675 đồng đã được xoá sổ do Công ty này đã phá sản.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	54.473.735.260	50.727.563.040
+ Nước sạch Trại Cau	100.476.960	101.117.280
+ Nước sạch Đại Từ	653.234.800	598.578.240
+ Nước sạch Võ Nhai	366.939.280	395.640.240
+ Nước sạch Phú Lương	138.620.560	142.378.880
+ Nước sạch Diêm Thụy	423.330.900	193.876.680
+ Nước sạch Thịnh Đức	258.523.840	234.186.340
+ Vật liệu	21.735.000	8.949.252
+ Khác	32.437.562	21.277.932
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	702.757.827	68.098.512
Cộng	57.171.791.989	52.491.666.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	30.259.743.670	30.626.551.479
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	603.373.205	46.238.770
Cộng	30.863.116.875	30.672.790.249

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (Mã số 21)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	482.216.351	8.048.571
Cộng	482.216.351	8.048.571
6. Chi phí tài chính (Mã số 23)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay	7.178.380.573	4.817.409.908
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.721.756.999
Cộng	7.178.380.573	7.539.166.907
7. Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Tài trợ tiền công trình Tuyến ống cấp nước đường Ngô Sỹ Liên;		650.000.000
- Các khoản thu nhập khác.	23.564	1.003
Cộng	23.564	650.001.003
8. Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Các khoản bị phạt;	-	-
Cộng	-	-
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24, 25)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (Mã số 25)	4.465.460.207	4.389.542.286
- Chi phí nhân viên quản lý	3.577.222.285	3.363.597.422
- Thuế, phí các loại	34.098.229	298.443.575

- Chi phí quản trị	396.960.000	397.020.000
- Các khoản chi phí quản lý khác	457.179.693	330.481.289
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (Mã số 24)	4.940.809.191	4.778.723.845
- Chi phí tiền lương	3.399.457.903	2.994.753.458
- Chi phí thuê ngoài (Lắp đặt, tháo đồng hồ; Kiểm định, bảo dưỡng đồng hồ đo nước sạch)	659.860.797	787.070.997
- Chi phí khác bằng tiền	881.490.491	996.899.390
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	8.772.252.632	7.758.215.805
- Chi phí nhân công	17.928.499.985	16.477.399.078
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.626.677.393	12.697.337.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.083.356	19.970.905
- Chi phí khác bằng tiền	3.633.928.107	10.896.527.559
Cộng	40.988.441.473	45.617.301.563
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51, 52)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.206.265.058	5.769.492.683
<i>Trong đó: - Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực cổ phần</i>	<i>11.782.432.672</i>	<i>7.369.668.668</i>
<i>- Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực các xã, phường</i>	<i>(1.576.167.614)</i>	<i>(1.600.175.985)</i>
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN		

- Điều chỉnh thu nhập khu vực xã, phường Nhà nước giao Công ty quản lý	1.576.167.614	1.600.175.985
- Thu nhập tính thuế	11.782.432.672	7.369.668.668
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.356.486.534	1.473.933.734
<i>b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</i>		

VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm trước
1	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
2	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	348.827.375	348.829.199
	- Vietcom bank (DA cải tạo HTCNTPTN + DA điện mặt trời)	348.827.375	348.829.199

VIII. Các thông tin khác

Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về việc cơ chế tài chính Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên ngày 22/11/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa và khu vực các xã, phường, chi tiết như sau:

- Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa;
- Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực Trại Cau;
- Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực Đại Từ;
- Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực Võ Nhai;
- Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực Phú Lương;
- Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực Diềm Thụy.

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương



Phê duyệt, ngày 14 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA*Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026**Đơn vị tính : VN Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55.808.873.989	51.060.165.076	55.808.873.989	51.060.165.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		55.808.873.989	51.060.165.076	55.808.873.989	51.060.165.076
4. Giá vốn hàng bán	11		28.480.603.117	28.106.786.029	28.480.603.117	28.106.786.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		27.328.270.872	22.953.379.047	27.328.270.872	22.953.379.047
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		482.216.351	8.048.571	482.216.351	8.048.571
8. Chi phí tài chính	23		7.138.131.702	7.489.974.293	7.138.131.702	7.489.974.293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7.138.131.702	4.768.217.294	7.138.131.702	4.768.217.294
9. Chi phí bán hàng	26		4.558.943.896	4.484.517.779	4.558.943.896	4.484.517.779
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.331.002.517	4.267.267.881	4.331.002.517	4.267.267.881
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		11.782.409.108	6.719.667.665	11.782.409.108	6.719.667.665
12. Thu nhập khác	31		23.564	650.001.003	23.564	650.001.003
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		23.564	650.001.003	23.564	650.001.003
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.782.432.672	7.369.668.668	11.782.432.672	7.369.668.668
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.356.486.534	1.473.933.734	2.356.486.534	1.473.933.734
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.425.946.138	5.895.734.934	9.425.946.138	5.895.734.934

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU*Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026**Đơn vị tính : VN Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		100.476.960	101.117.280	100.476.960	101.117.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		100.476.960	101.117.280	100.476.960	101.117.280
4. Giá vốn hàng bán	11		175.979.613	194.005.049	175.979.613	194.005.049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(75.502.653)	(92.887.769)	(75.502.653)	(92.887.769)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	26		53.613.207	10.424.669	53.613.207	10.424.669
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.897.723	8.505.357	7.897.723	8.505.357
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		(137.013.583)	(111.817.795)	(137.013.583)	(111.817.795)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(137.013.583)	(111.817.795)	(137.013.583)	(111.817.795)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(137.013.583)	(111.817.795)	(137.013.583)	(111.817.795)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		653.234.800	598.578.240	653.234.800	598.578.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		653.234.800	598.578.240	653.234.800	598.578.240
4. Giá vốn hàng bán	11		634.933.507	687.885.623	634.933.507	687.885.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.301.293	(89.307.383)	18.301.293	(89.307.383)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	26		102.015.983	93.185.925	102.015.983	93.185.925
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		53.232.382	51.443.334	53.232.382	51.443.334
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		(136.947.072)	(233.936.642)	(136.947.072)	(233.936.642)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(136.947.072)	(233.936.642)	(136.947.072)	(233.936.642)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(136.947.072)	(233.936.642)	(136.947.072)	(233.936.642)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VÕ NHAİ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026**Đơn vị tính : VN Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		366.939.280	395.640.240	366.939.280	338.811.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		366.939.280	395.640.240	366.939.280	338.811.920
4. Giá vốn hàng bán	11		470.904.428	434.213.649	470.904.428	320.587.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(103.965.148)	(38.573.409)	(103.965.148)	18.224.682
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23		21.734.390	26.564.029	21.734.390	36.223.984
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		21.734.390	26.564.029	21.734.390	36.223.984
9. Chi phí bán hàng	26		104.553.084	104.570.016	104.553.084	244.794.662
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.723.204	33.166.473	28.723.204	20.691.624
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		(258.975.826)	(202.873.927)	(258.975.826)	(283.485.588)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(258.975.826)	(202.873.927)	(258.975.826)	(202.873.927)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(258.975.826)	(202.873.927)	(258.975.826)	(202.873.927)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		138.620.560	142.378.880	138.620.560	142.378.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		138.620.560	142.378.880	138.620.560	142.378.880
4. Giá vốn hàng bán	11		325.379.497	311.965.818	325.379.497	311.965.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(186.758.937)	(169.586.938)	(186.758.937)	(169.586.938)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23		18.514.481	22.628.585	18.514.481	22.628.585
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		18.514.481	22.628.585	18.514.481	22.628.585
9. Chi phí bán hàng	26		39.743.047	37.068.999	39.743.047	37.068.999
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.620.359	12.533.837	11.620.359	12.533.837
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		(256.636.824)	(241.818.359)	(256.636.824)	(241.818.359)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(256.636.824)	(241.818.359)	(256.636.824)	(241.818.359)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(256.636.824)	(241.818.359)	(256.636.824)	(241.818.359)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỀM THỤY
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		423.330.900	193.786.680	423.330.900	193.786.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		423.330.900	193.786.680	423.330.900	193.786.680
4. Giá vốn hàng bán	11		1.095.001.213	937.934.081	1.095.001.213	937.934.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(671.670.313)	(744.147.401)	(671.670.313)	(744.147.401)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	26		81.939.974	48.956.457	81.939.974	48.956.457
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.984.022	16.625.404	32.984.022	16.625.404
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		(786.594.309)	(809.729.262)	(786.594.309)	(809.729.262)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(786.594.309)	(809.729.262)	(786.594.309)	(809.729.262)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(786.594.309)	(809.729.262)	(786.594.309)	(809.729.262)